



Lời nói đầu



Văn, hay văn học, là môn học đặc biệt gắn bó với mỗi học sinh chúng ta. Ngay khi bắt đầu đi học, mới còn tập đọc, tập chép văn, chúng ta đã được làm quen với những câu văn, câu thơ đơn giản mà khiến ta nhớ mãi, rút ra từ các tác phẩm văn học. Lên các lớp trên, chúng ta học đến những trào lưu và thể loại, phong cách và đặc trưng, hay những thứ thuộc về văn học sử, như tác gia văn học, giai đoạn văn học, kể cả các nền văn học khác trên thế giới. Thậm chí sau khi đã tốt nghiệp, ra trường, vào đời, nhiều người chúng ta vẫn tiếp tục tìm hiểu về văn chương, chữ nghĩa để làm phong phú thêm cho cuộc sống tinh thần của mình, tu dưỡng tâm hồn, tình cảm của mình để cân bằng với những áp lực của cuộc sống hằng ngày... có thể nói, chúng ta học văn suốt đời.

Nhưng khác với nhiều môn, văn học không có các công thức có tính bất biến như toán, không có các định lí có tính phổ quát như lí, cũng không có các học thuyết có tính quy luật như sinh... Văn học, khác với tất cả, không có một chìa khóa chung nào để giải mã tất cả các tác phẩm, không có một đáp án duy nhất nào để hiểu đúng về một bài thơ hay một truyện ngắn.

Văn học là phạm trù của cái riêng - cái gọi là cá tính sáng tạo của tác giả với tác phẩm của mình, cái làm nên nét đặc sắc riêng của chính tác phẩm ấy.

Vì vậy, học văn chính là học mỗi tác phẩm riêng biệt. Thậm chí một tác phẩm có thể học xuyên suốt các cấp, mỗi cấp lại học cao lên một bậc.

Cũng từ mỗi tác phẩm ấy, một khi được tiếp cận, được mở mang những cái hay, cái đẹp qua lời bình chú của các chuyên gia văn học từng dày công nghiên cứu tác phẩm, chúng ta sẽ ngộ ra một điều then chốt: văn học có tính tất yếu của nó, đó là tuân theo cái đẹp và mang tính nhân văn. Đó cũng là hai tiêu chí chung nhất của các tác phẩm trong bộ sách mà chúng tôi giới thiệu lần này.

Theo chủ trương mới đã công bố trên các phương tiện truyền thông, trong chương trình Ngữ văn cải cách chỉ quy định một số tác phẩm bắt buộc, phân còn lại các bộ sách giáo khoa có thể tùy tiêu chí mà có cách lựa chọn riêng. Vì vậy việc tự đọc và đọc thêm là rất quan trọng để các em có một nền tảng kiến thức văn học phong phú, vững vàng.

Nhằm đáp ứng yêu cầu đó của việc học văn, Nhà xuất bản Kim Đông tổ chức biên soạn bộ sách **Văn học trong nhà trường**, với sự tham gia biên soạn, tuyển chọn, bình giảng của các cộng tác viên uy tín trong lĩnh vực này. Bộ sách sẽ lần lượt giới thiệu tác phẩm của các tác giả thuộc nhiều trào lưu, thể loại, thời kì... xét thấy nên được khuyến khích tìm hiểu trong chương trình học phổ thông. Đến với bộ sách, bạn đọc sẽ gặp những tác giả từ trung đại đến hiện đại của Việt Nam và

nước ngoài. Đó là những Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Tố Hữu... trong thơ; những Ngô Gia văn phái, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân, Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Tô Hoài, Nam Cao... trong văn xuôi; Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Lưu Quang Vũ... trong kịch; Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan... trong phê bình thơ, văn. Đó cũng là những Lý Bạch, Đỗ Phủ, Lỗ Tấn... của Trung Quốc, Tagore của Ấn Độ, Shakespeare, Byron... của Anh, Molière, Balzac... của Pháp, Puskin, Sholokhov... của Nga, cùng Andersen, Grimm... mà tên tuổi đã vượt ra ngoài biên giới quốc gia để đến với nhân loại.

Ngoài giá trị tư liệu học tập, chúng tôi hi vọng bộ sách còn giúp bồi dưỡng thêm tình yêu văn học, kích lệ tư duy sáng tạo giúp người đọc có được cho mình những nhận định khách quan và hợp lí.

Trong quá trình triển khai bộ sách, chúng tôi đã cố gắng sử dụng các nguồn tư liệu văn bản khả tín. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, có thể vẫn có những điều chưa được như mong muốn. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để bộ sách ngày được hoàn thiện hơn.

Nhà xuất bản Kim Đông



Giới thiệu tác giả



Nguyễn Du (3.1.1766 - 16.9.1820) tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, sinh tại thành Thăng Long vào năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng. Quê Nguyễn Du ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Nguyễn Du sinh ra trong một gia đình đại quý tộc, ông thân sinh là Nguyễn Nghiễm, một quan văn, một nhà nghiên cứu sử học, đồng thời là một nhà thơ, từng làm đến chức tể tướng. Mẹ ông, bà Trần Thị Tân, xuất thân dòng dõi bình dân, người xã Hoa Thiều, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, là vợ thứ ba của Nguyễn Nghiễm.

Cuộc đời Nguyễn Du gắn với các biến cố lịch sử giai đoạn cuối thế kỉ mười tám, đầu thế kỉ mười chín. Trong những năm tháng lịch sử đầy biến động ấy, Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm, sóng gió. Năm Canh Thìn 1820, Gia Long băng hà, Nguyễn Du được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh báo tang và cầu phong, không may mắc bệnh dịch và qua đời, hưởng dương 54 tuổi. Năm Giáp Thân 1824, di cốt của ông được cải táng về quê nhà - làng Tiên Điền, Hà Tĩnh.

Nguyễn Du có học vấn uyên bác, số lượng tác phẩm bằng chữ Hán của ông rất nhiều, có thể kể đến: **Thanh Hiên thi tập** (Tập thơ của Thanh Hiên) gồm 78 bài, viết chủ yếu trong những năm tháng trước khi làm quan nhà Nguyễn, **Nam trung tạp ngâm** (Ngâm nga lật vặt lúc ở miền Nam) gồm 40 bài, viết khi làm quan ở Huế, Quảng Bình và những địa phương ở phía nam Hà Tĩnh; **Bắc hành tạp lục** (Ghi chép linh tinh trong chuyến đi sang phương Bắc) gồm 131 bài, viết trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc, **Độc Tiểu Thanh kí** viết về nàng Tiểu Thanh tài sắc vẹn toàn của Trung Quốc, viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường Luật. Những tác phẩm bằng chữ Nôm của Nguyễn Du gồm có: **Đoạn trường tân thanh** (Tiếng than van mới đau lòng đứt ruột. Tên phổ biến là **Truyện Kiều**), viết bằng chữ Nôm, gồm 3.254 câu thơ theo thể lục bát; **Văn chiêu hồn** (tức **Văn tế thập loại chúng sinh**, dịch nghĩa: Văn tế mười loại chúng sinh), viết bằng thể thơ song thất lục bát, gồm 184 câu thơ chữ Nôm; **Thác lời trai phường nón** 48 câu, được viết bằng thể lục bát, nội dung là lời người con trai phường nón tỏ tình với cô gái phường vải; **Văn tế sớng Trường Lưu nhị nữ** 98 câu, viết theo lối văn tế, bày tỏ nỗi uất hận vì môi tình với hai cô gái phường vải khác.

Ngày 25/10/2013, tại kì họp lần thứ 37, Đại Hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) chính thức vinh danh đại thi hào Nguyễn Du là danh nhân văn hóa thế giới.

I

Trăm năm, trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh, khéo là ghét nhau⁽¹⁾.
Trải qua một cuộc bể dâu⁽²⁾,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc, tư phong⁽³⁾,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen⁽⁴⁾.
Cảo thom⁽⁵⁾ lần giở trước đèn,
“Phong tình⁽⁶⁾ cổ lục” còn truyền sử xanh⁽⁷⁾.
Rằng: Năm Gia Tĩnh⁽⁸⁾ triều Minh,
10. Bốn phương phẳng lặng, hai kinh⁽⁹⁾ vững vàng.
Có nhà viên ngoại⁽¹⁰⁾ họ Vương,
Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung.

(1) Người có tài thì thường gặp mệnh bạc, hình như *tài*, *mệnh* ghét nhau, xung khắc với nhau, hễ được hơn cái này thì phải kém cái kia. (Các chú thích không ghi thêm gì đều của *Biên tập*).

(2) *Bể dâu*: Trong văn chương cổ của ta thường dùng thành ngữ “bãi bể nương dâu” hoặc nói tắt là “bể dâu” để chỉ những sự biến đổi thăng trầm của cuộc đời.

(3) *Bỉ sắc, tư phong*: Cái kia kém thì cái này hơn, được hơn điều này thì bị kém điều kia.

(4) *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*: Tạo hóa ghen với người đàn bà đẹp. Ý nói: Người đàn bà đẹp thường gặp cảnh ngộ không hay.

(5) *Cảo thom*: Chữ Hán *phương cảo*, nghĩa là *pho sách thơm, pho sách hay*.

(6) *Phong tình*: Chuyện tình yêu trai gái.

(7) *Sử xanh*: Thời xưa, khi chưa có giấy, người ta chép sử bằng cách khắc chữ vào những thanh tre, cật tre màu xanh, nên gọi là *thanh sử*.

(8) *Gia Tĩnh*: Niên hiệu vua Thế Tông nhà Minh (Trung Quốc) (1522 - 1566).

(9) *Hai kinh*: Túc Bắc Kinh và Nam Kinh (Trung Quốc).

(10) *Viên ngoại*: Một chức quan giữ việc sổ sách tại các bộ, đặt ra từ đời Lục triều. Về sau, *viên ngoại* dần dần trở thành một hư hàm. Chữ *viên ngoại* ở đây được dùng theo nghĩa này.

- Một trai con thứ rớt lòng,
 Vương Quan là chữ⁽¹⁾, nổi dòng nho gia.
 Đầu lòng hai ả tố nga⁽²⁾,
 Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
 Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
 Một người một vẻ, mười phân vẹn mười.
 Vân xem trang trọng khác vời,
 20. Khuôn trăng⁽³⁾ đầy đặn, nét ngài⁽⁴⁾ nở nang.
 Hoa cười, ngọc thốt⁽⁵⁾, đoan trang,
 Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
 Kiều càng sắc sảo mặn mà,
 So bề tài sắc, lại là phần hơn.
 Làn thu thủy, nét xuân sơn⁽⁶⁾,
 Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
 Một hai nghiêng nước nghiêng thành⁽⁷⁾.
 Sắc đành đòi một, tài đành họa hai⁽⁸⁾.
 Thông minh vốn sẵn tính trời,
 30. Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm,

(1) *Chữ*: Theo lễ nghi Trung Quốc xưa, người nào cũng có *danh* là *tên chính*, và *tự* là *tên chữ* (*danh* đặt từ khi sinh ra, còn *tự* thì đến khi hai mươi tuổi mới dựa theo *danh* mà đặt).

(2) *Tố nga*: Người con gái đẹp.

(3) *Khuôn trăng*: Khuôn mặt đầy đặn, tròn trĩnh, xinh xắn như mặt trăng.

(4) *Nét ngài*: Nét lông mày.

(5) *Hoa cười, ngọc thốt*: Cười tươi như hoa, lời nói đẹp như tiếng ngọc.

(6) *Thu thủy*: Nước mùa thu. *Xuân sơn*: Núi mùa xuân. Câu này ví mắt Kiều sáng như làn nước mùa thu, lông mày đẹp đẽ như rặng núi mùa xuân.

(7) Lấy ý từ bài ca của Lý Diên Niên đời Hán, ca ngợi sắc đẹp của một mỹ nhân:

Nhất cố khuynh nhân thành,

Tái cố khuynh nhân quốc.

Nghĩa là:

Quay lại nhìn một lần thì làm nghiêng thành người.

Quay lại nhìn lần nữa thì làm nghiêng nước người.

Do đó, người đời sau thường dùng chữ *nghiêng nước* (*khuynh quốc*), *nghiêng thành* (*khuynh thành*) để chỉ sắc đẹp phi thường của phụ nữ.

Hai chữ *một hai* trong câu này là dịch mấy chữ *nhất cố, tái cố* ở trên.

(8) Câu này có nghĩa là về "sắc" thì chỉ có một mình Kiều là nhất, về "tài" thì may ra còn có người thứ hai nữa.

- Cung thương⁽¹⁾, lầu bạc ngũ âm,
 Nghề riêng ăn đứt hồ cầm⁽²⁾ một trang.
 Khúc nhà tay lựa nên xoang,
 Một thiên bạc mệnh⁽³⁾ lại càng nào nhân⁽⁴⁾.
 Phong lưu rất mực hồng quần⁽⁵⁾,
 Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê⁽⁶⁾.
 Êm đềm trướng rủ màn che,
 Tường đông⁽⁷⁾ ong bướm đi về mặc ai.

II

- Ngày xuân con én đưa thoi⁽⁸⁾,
 40. Thiều quang⁽⁹⁾ chín chục đã ngoài sáu mươi.
 Cỏ non xanh tận chân trời,
 Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
 Thanh minh⁽¹⁰⁾, trong tiết tháng ba,
 Lễ là tảo mộ⁽¹¹⁾, hội là đạp thanh⁽¹²⁾.

(1) *Cung, thương*: Hai âm đứng đầu ngũ âm trong cung bậc nhạc cổ của Trung Quốc: Cung, thương, giốc, chúy, vũ.

(2) *Hồ cầm*: Một loại đàn tì bà. *Hồ cầm một trang*: Một cây đàn hồ cầm.

(3) *Bạc mệnh*: Tên bản đàn do Thúy Kiều sáng tác. *Bạc mệnh* nghĩa là số mệnh bạc bẽo, mỏng manh.

(4) *Nào nhân*: Làm cho người ta nghe mà não lòng.

(5) *Hồng quần*: Cái quần màu hồng, hai chữ này được dùng để chỉ nữ giới.

(6) *Cập kê*: Đến tuổi cài trâm (*kê* nghĩa là *cài trâm*). Theo lễ cổ Trung Quốc, con gái 15 tuổi đến thì hứa gả chồng, cho nên bắt đầu búi tóc cài trâm.

(7) *Tường đông*: Bức tường phía đông. Thời xưa, con gái thường ở nhà phía đông. Đây dùng chữ *tường đông* để chỉ nơi có con gái đẹp ở.

(8) *Con én đưa thoi*: Chim én bay đi bay lại như chiếc thoi đưa.

(9) *Thiều quang*: Ánh sáng tươi đẹp, chỉ tiết mùa xuân. Mùa xuân có 90 ngày (ba tháng), mà đã ngoài 60 ngày, tức là đã bước sang tháng ba.

(10) *Thanh minh*: Là một tiết của mùa xuân nhằm vào đầu tháng ba.

(11) *Tảo mộ*: Quét mồ. Theo tục cổ, đến tiết Thanh minh con cháu đi viếng và sửa sang lại phần mộ của tổ tiên.

(12) *Đạp thanh*: Giẫm lên cỏ xanh. Trai gái đi chơi xuân, giẫm lên cỏ xanh ngoài đồng, do đó mà gọi Thanh minh là *hội Đạp thanh*.